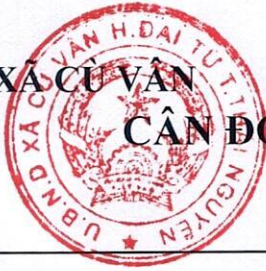


UBND XÃ CÚ VÂN

Mẫu số 113/CK TC- NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2023



ĐVT: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ IV NĂM 2023	SỐ SÁNH (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
I	TỔNG SỐ THU	6.652.081	9.010.649	135,46
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	222.000	63.856	28,76
2	Thu bổ sung	5.650.081	8.783.688	155,46
	- Thu bổ sung cân đối	5.650.081	1.379.187	24,41
	- Thu bổ sung có mục tiêu		7.404.501	
3	Thu chuyển nguồn			
4	Thu kết dư		5.625	
5	Thu các khoản phân chia theo tỷ lệ	780.000	157.480	20,19
II	TỔNG SỐ CHI	5.964.081	5.411.104	90,73
1	Chi đầu tư phát triển		2.729.319	
2	Chi thường xuyên	5.800.422	2.681.785	46,23
3	Dự phòng	100.000	0	
4	Tiếp kiệm chi	63.659	0	



UBND XÃ CỬU YÊN

Mẫu số 114/CK TC- NSNN

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2023

ĐVT: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		TH QUÝ IV NĂM 2023		SO SÁNH %	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A		1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	6.652.081	5.964.081	9.010.649	8.878.944	135,46	148,87
I	Các khoản thu 100%	222.000	222.000	63.856	63.856	28,76	28,76
1	Phí, lệ phí	50.000	50.000	9.976	9.976	19,95	19,95
2	Lệ phí trước bạ nhà đất	165.000	165.000	33.104	33.104	20,06	20,06
3	Hoa lợi công sản			10.643	10.643		
4	Thu đất phi nông nghiệp			10.133	10.133		
5	Thu khác	7.000	7.000				
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	780.000	92.000	157.480	31.400	20,19	34,13
3	Thuế giá trị gia tăng hộ cổ định	92.000	92.000	32.708	31.400	35,55	34,13
4	Thuế TNCN	688.000		124.750		18,13	
5	Các khoản thu phạt về thuế			22			
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)		-		-		
IV	Thu chuyển nguồn	0	-		-		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-	5.625	5.625		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.650.081	5.650.081	8.783.688	8.783.688	155,46	155,46
1	Thu bổ sung cân đối	5.650.081	5.650.081	1.379.187	1.379.187	24,41	24,41
2	Thu bổ sung có mục tiêu		0	7.404.501	7.404.501		

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2023

ĐVT: 1.000 đồng

ST T		DỰ TOÁN			TH QUÝ IV NĂM 2023			SO SÁNH %		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	5.964.081	-	5.964.081	5.411.104	2.729.319	2.681.785	90,73		44,97
I	Chi đầu tư				2.729.319	2.729.319				
II	Chi thường xuyên	5.800.422		5.800.422	2.500.798	-	2.681.785	22,62	-	43,11
1	Chi giáo dục	-		-	-	-	-			
2	Chi quốc phòng an ninh	1.036.989		1.036.989	326.376		326.376	31,47		31,47
3	Chi y tế	69.800		69.800	19.440		19.440	27,85		27,85
4	Chi văn hóa thông tin	22.500		22.500	-					0,00
5	Chi thể dục thể thao	31.500		31.500	5.055		5.055	16,05		16,05
6	Chi sự nghiệp xã hội	115.000		115.000	28.041		41.763	36,32		36,32
7	Chi hoạt động kinh tế	31.500		31.500	465.000		465.000	1476,19		1476,19
8	Chi hoạt động cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.339.695		4.339.695	1.606.128		1.606.128	37,01		37,01
9	Chi cho tổ chức hội đặc thù	153.438		153.438	50.758		50.758	33,08		33,08
10	Chi khác	-		-	-		-			
11	Chi kiến thiết thị chính				167.265		167.265			
III	Dự phòng ngân sách	100.000		100.000	-					
IV	Tiếp kiệm chi	63.659		63.659	-					
V	Chi chuyển nguồn năm trước				-					
VI	Chi kết dư năm trước				-					